| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH TRÀ VINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 3 - 2022
Về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp chia tài sản chung*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa Phên tòa:* Bà Sơn Thị Hồng Nhân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Sơn Ngọc Ngoan

2. Bà Trần Thanh Duyên

*Thư ký ghi biên bản Phên tòa*: Ông Nguyễn Phước Hậu, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tham gia Phên tòa: Ông Trần Văn Thòn – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc: "*Không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Kim Thị S, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Ông Thạch O, sinh năm 1958 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo hợp pháp của ông Thạch O: Ông Lê Quốc K, sinh năm 1983 là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/11/2020).

Địa chỉ: Ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thạch O: Luật sư Nguyễn Văn Năm - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn Năm, Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Thạch Minh C, sinh năm 1984

2. Bà Kim Thị Ngọc L, sinh năm 1964

3. Ông Kim Vân P, sinh năm 1990

4. Chị Kim Thị Ngọc Huyền, sinh năm 1993

Người đại diện theo hợp pháp của bà Kim Thị Ngọc L, ông Kim Vân P, bà Kim Thị Ngọc Huyền: Ông Lê Quốc K, sinh năm 1983 là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2021).

Địa chỉ: Ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Kim Thị Ngọc Giàu, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Ông Lê Quốc K, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh

7. Bà Sơn Thị Phận, sinh năm 1990

8. Ông Kim Pha Li, sinh năm 1988

Người đại diện theo hợp pháp của chị Sơn Thị Phận, anh Kim Pha Li: Ông Lê Quốc K, sinh năm 1983 là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2021)

- Bà Thạch Thị Kim C, sinh năm 1978 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bà Thạch Thị Kim H, sinh năm 1981 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Ông Thạch H E, sinh năm 1983 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bà Thạch Thị P, sinh năm 1989 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bà Thạch Thị Cẩm Loan, sinh năm 1991 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Thạch Thị Huyền, sinh năm 1953 (chết)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thạch Thị Huyền:

- Bà Thạch Thị Kim C, sinh năm 1978 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bà Thạch Thị Kim H, sinh năm 1981 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Ông Thạch H E, sinh năm 1983 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bà Thạch Thị P, sinh năm 1989 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bà Thạch Thị Cẩm Loan, sinh năm 1991 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người phiên dịch: Ông Kim Hoanh Sâm Bô, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp Hương P, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 8 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Pên tòa hôm nay nguyên đơn bà Kim Thị S trình bày*: Vào năm 1989 bà và ông O tổ chức lễ cưới và sống chung như vợ chồng nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2004, 02 vợ chồng phát sinh mâu thuẩn không còn tìm được tiếng nói chung và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Từ đó, bà và ông O đã ly thân từ đó đến nay. Quá trình sống chung, 02 vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Hiện tại ông Thạch O đứng tên 03 thửa đất gồm có thửa 700, diện tích 2.010 $m^2$, loại đất lúa, thửa 707, diện tích 160 $m^2$, loại đất LN, thửa 723, diện tích 2.060 $m^2$. 03 thửa đất tọa lạc tại Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nguồn gốc thửa 700, diện tích 2.010 $m^2$ là phần đất bà bỏ tiền ra mua của ông Thạch Suône vào năm 1989 trước khi bà tổ chức lễ cưới với ông Thạch O với giá 1.000.000 đồng.

Thửa 723, diện tích 2.060 $m^2$ là thửa đất ông Thạch Suône để lại cho ông Thạch O ½ thửa đất, ½ thửa đất Suône để lại cho ông Thạch S (anh ruột ông O mất năm 1999), sau đó khi về sống chung với ông O bà mới bỏ tiền ra mua ½ thửa đất của ông Thạch S với giá 02 chỉ vàng 24k.

Thửa 707, diện tích 160 $m^2$ là phần đất bà đã bỏ tiền riêng ra mua của ông S, giá bao nhiêu thì bà không nhớ. Thửa đất trên bà đã bán cho cháu tên Kim Thị Sa Rương với giá 90.000.000 đồng vào năm 2015. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết thửa đất này.

Nợ chung: Không có.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Thạch O.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu hưởng ½ diện tích đất thửa 723, tổng diện tích thực đo theo hiện trạng là 1618 $m^2$, trong đó bà yêu cầu hưởng phần A diện tích 813 $m^2$ thuộc một phần thửa 723, tờ bản đồ số 5 là phần đất bà bỏ tiền riêng ra mua. Riêng ½ diện tích đất còn lại của thửa 723 bà đồng ý giao cho ông Thạch O quản lý và sử dụng.

Đối với thửa 700 bà yêu cầu hưởng trọn thửa đất (tổng diện tích thực đo là

2010 $m^2$), đồng ý giao cho ông Thạch O ½ giá trị thửa đất vì tình nghĩa vợ chồng.

** Tại bản tự khai đề ngày 29 tháng 10 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Thạch O có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:*

Năm 1989, ông với bà Kim Thị S có tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Khoảng thời gian sống chung hạnh phúc. Tuy nhiên đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, ông với bà S không còn tìm được tiếng nói chung nên ông và bà S đã ly thân từ đó đến nay.

Quá trình sống chung hai vợ chồng không có con chung, tài sản chung, nợ chung.

Đối với yêu cầu của bà S, ông có ý kiến và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Ông đồng ý Tòa án không công nhận vợ chồng giữa ông và bà bà S.

Về yêu cầu chia tài sản chung ông không đồng ý vì 03 thửa đất gồm có thửa 700, diện tích 2.010 $m^2$, thửa 707, diện tích 160 $m^2$, thửa 723, diện tích 2.060 $m^2$, 03 thửa đất tọa lạc tại Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là tài sản của cha ông Thạch Suône để lại riêng cho ông, ông quản lý và sử dụng từ đó đến nay. Bà S không có bỏ tiền ra mua như bà S trình bày.

Đối với thửa đất 707, diện tích 160 $m^2$, do tình nghĩa vợ chồng, ông cho bà S vào năm 2015, bà S cũng bán thửa đất này cho Kim Thị Sa Rương với giá 90.000.000 đồng. Do thửa đất này đã bán nên ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì về thửa 707.

** Anh Lê Quốc K là đại diện theo ủy quyền của ông Thạch O và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:*

Nguồn 03 thửa đất gồm có thửa 700, diện tích 2.010 $m^2$, loại đất lúa, thửa 707, diện tích 160 $m^2$, loại đất LN, thửa 723, diện tích 2.060 $m^2$, 03 thửa đất tọa lạc tại Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của ông Thạch O nhận thừa kế riêng của ông Thạch Suône không phải là tài sản bà S bỏ tiền ra mua riêng như bà S trình bày.

Vào năm 2004, sau khi ông Thạch O ly thân với bà S, ông O đã cho bà S 01 phần đất thuộc thửa 707, diện tích 160 $m^2$ và bà S cũng đã bán cho người cháu tên là Kim Thị Sa Rương với giá 90 triệu đồng.

Nay bà S yêu cầu hưởng trọn thửa 700 và ½ thửa 723 thửa đất trên anh không đồng ý.

Hiện tại bà S đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông yêu cầu bà S trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 700 và 723 cấp cho hộ ông Thạch O.

*Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Thạch Minh C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày*: Anh là cháu của bà S, chung hộ khẩu với bà S. Ông thống nhất với lời trình bày của bà S, ông không có tranh chấp hay yêu cầu về các thửa đất tranh chấp, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bà Kim Thị Ngọc L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày*: Bà là vợ sau của ông O có đăng ký kết hôn vào năm 2018, bà thống nhất với lời trình bày của Lê Quốc K, bà không có tranh chấp cũng như yêu cầu về các tài sản mà bà S tranh chấp với ông O, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Kim Vân P, bà Kim Thị Ngọc Huyền, bà Kim Thị Ngọc Giàu, bà Sơn Thị Phận, ông Kim Pha Li là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:* Ông, bà là con của bà Kim Thị Ngọc L, ông bà thống nhất với ý kiến của Lê Quốc K, không có tranh chấp hay yêu cầu về các các tài sản mà bà S tranh chấp với ông O, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 6 năm 2021, bà Thạch Thị Kim C, bà Thạch Thị Kim H, ông Thạch H Em, bà Thạch Thị P, bà Thạch Thị Cẩm Loan là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày*: Ông, bà là con của bà Thạch Thị Huyền, ông Thạch S. Đối với nguồn gốc các thửa đất thửa 700, diện tích 2.010 $m^2$, thửa 723, diện tích 2.060 $m^2$, 03 thửa đất tọa lạc tại Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của ông nội ông bà ông Thạch Suône để lại cho ông Thạch O. Còn việc bà Kim Thị S có bỏ tiền ra nhận ½ thửa đất 723 của cha mẹ ông bà hay không thì ông bà không biết. Thời gian ông bà sống chung với mẹ, ông bà có nghe mẹ là Kim Thị Huyền nói cha mẹ ông bà có bán cho bà S 01 thửa đất nhưng thửa đất này là thửa đất 707, diện tích 160 $m^2$ bà S đã lấy lại và đã bán cho bà Kim Thị Sa Rương ông Sơn Sa với giá là 90 triệu đồng.

Nay bà S tranh chấp chia tài sản chung thửa 723 và 700 với ông Thạch O, ông bà không có ý kiến cũng như không có tranh chấp đối với các tài sản trên.

Tại Pên tòa hôm nay:

- Bà Kim Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án tuyên bố bà với ông O không phải là vợ chồng. Về tài sản chung: Bà yêu cầu hưởng ½ diện tích đất thửa 723, diện tích thực đo là 813 $m^2$ thuộc một phần thửa 723, tờ bản đồ số 5 và hưởng trọn thửa 700 (tổng diện tích thực đo là 2010 $m^2$), đồng ý giao cho ông Thạch O ½ giá trị thửa đất 700. Bà không đồng ý trả lại cho ông Thạch O 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 723 và 700.

- Ông Lê Quốc K không đồng ý theo yêu cầu của bà Kim Thị S. Ông yêu cầu bà S trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 723 và 700.

- Anh Thạch Minh C thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của bà Kim Thị S.

- Chị Kim Thị Ngọc Giàu thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của Lê Quốc K.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thạch O có ý kiến tranh luận:

Bà Kim Thị S và ông Thạch O kết hôn vào năm 1989, tuy nhiên ông bà không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nguồn gốc các thửa đất 723, 700 là do ông Thạch Suône để lại riêng cho ông Thạch O thông qua thủ tục thừa kế và ông O đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004, do bà Kim Thị S là dâu của ông Thạch Suône nên bà S cũng không được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với tài sản do ông Thạch Suône để lại. Thời điểm 1995, ông Thạch Suône được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 723 và thửa đất 700, đến năm 2004, ông Thạch O được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhận thừa kế, cả hai thời điểm 1995 và thời điểm 2004 bà S đều không có nằm trong nhân khẩu chung với hộ ông Thạch Suône và ông Thạch O, do đó bà S cũng không có phần nào trong tài sản hộ gia đình. Ông Thạch O trình bày thửa đất 723 và thửa đất 700 là tài sản do ông Thạch Suône để lại riêng cho ông Thạch O là phù hợp với hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cũng như lời khai của những người làm chứng. Bà S cho rằng ½ thửa đất 723 và thửa đất 700 là bà bỏ tiền ra mua là không có cơ sở vì bà S không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Mặt khác bà S cũng không có quản lý sử dụng phần đất bà mua của ông Thạch S. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Kim Thị S với ông Thạch O và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị S về việc chia tài sản chung.

- Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự thực hiện theo các quy định tại các Điều 35, 39 51, 68, 70, 71, 72, 97, 177, 205, 208, 209, 210, 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị áp dụng khoản 7, 8 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị S. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Kim Thị S và ông Thạch O. Về chia tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị S. Buộc bà Kim Thị S trả lại cho ông Thạch O 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 700 và thửa 723, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Kim Thị S là người được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu chi phí thẩm định, định giá.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Pên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại Pên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật của vụ án: Bà Kim Thị S nộp đơn khởi kiện ly hôn và chia tài sản chung với ông Thạch O, đây là vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Thạch O có nơi cư trú tại Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Thạch O, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Kim C, bà Thạch Thị Kim H, ông Thạch H Em, bà Thạch Thị P, bà Thạch Thị Cẩm Loan có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông O, bà C, bà H, ông Em, bà P, bà Loan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Kim Thị S và ông Thạch O có tổ chức lễ cưới vào năm 1989, chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cả hai đều mong muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện..."* và tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...."*. Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xét thấy bà S và ông O không thực hiện các quy định của pháp luật khi chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan chức năng có thẩm quyền là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Xét đơn khởi kiện của bà S yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông O là có cơ sở. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Kim Thị S và ông Thạch O là phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về nguồn gốc thửa đất: Phần đất tranh chấp thửa 723, diện tích 2060 $m^2$ và và thửa đất 700, diện tích 2010 $m^2$ cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, phần đất này được cấp quyền sử dụng vào ngày 23/7/2004 cho hộ ông Thạch O.

Theo biên bản thẩm định giá ngày 22 tháng 11 năm 2021, phần đất tranh chấp do bà Kim Thị S và bị đơn ông Thạch O xác định như sau:

Thửa đất 723 diện tích đo dạc theo hiện trạng 1618 $m^2$ gồm có hai phần:

Phần A có diện tích 813 $m^2$, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đường nhựa, kích thước 5.00 m

+ Hướng Tây giáp thửa 719, kích thước 6,62 m

+ Hướng Nam giáp 02 thửa gồm 02 đoạn: Đoạn 1 giáp thửa 720, kích thước 77,04 m; đoạn 2 giáp thửa 721, kích thước 25,92 m, 27,10 m, 17,35m

+ Hướng Bắc giáp phần B, phần còn lại 723, có kích thước 147, 26 m

Phần B có diện tích 805 $m^2$, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đường nhựa, kích thước 5.00 m

+ Hướng Tây giáp thửa 719, kích thước 6,62 m

+ Hướng Nam giáp 02 thửa gồm 02 đoạn: Đoạn 1 giáp thửa 295, kích thước 70,91 m; đoạn 2 giáp thửa 293, kích thước 9,88 m

+ Hướng Bắc giáp phần A, phần còn lại 723, có kích thước 147,26 m

Giá trị thửa đất 723 là 647.200.000 đồng, trong đó phần A có giá trị 325.200.000 đồng.

Trên thửa đất 723 có các tài sản gắn liền sau đây: Nhà ở (nhà đồng đội) tổng diện tích 63.89 $m^2$ giá trị còn lại là 24.431.100 đồng và hàng rào của ông Thạch O xây dựng diện tích 17,78 $m^2$ có giá trị còn lại là 1.902.400 đồng; Nhà chứa phế liệu của ông Lê Quốc K diện tích 78,39 $m^2$ có giá trị còn lại là 49.189.700 đồng.

Ngoài ra trên thửa đất 723 còn có một số cây cối gắn liền như: Dầu, tràm bông vàng, duối, nhọc, sao, mù u, tre, duối có tổng giá trị là 44.110.308 đồng.

Thửa đất 700, có diện tích 2010 $m^2$, gồm 02 phần:

+ Phần C có diện tích 271 $m^2$ thuộc một phần thửa 700, có tứ cận như sau:

- Hướng Tây giáp thửa 704, kích thước 14,20 m;

- Hướng Nam giáp bờ kênh kích thước 38,36 m;

- Hướng Bắc giáp thửa 701 kích thước 40,32 m

+ Phần D có diện tích 1169 $m^2$ thuộc một phần thửa 700, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 699, thửa 692 gồm 03 đoạn: Đoạn 1 có kích thước 7, 37 m; đoạn 2 có kích thước 8,98 m; đoạn 3 có kích thước 11,72 m

- Hướng Tây giáp kênh, kích thước 52,73 m;

- Hướng Nam giáp thửa 691, kích thước 97,36 m;

- Hướng Bắc giáp thửa 701 kích thước 34,46 m

Giá trị thửa đất 700 là 603.000.000 đồng. Trên thửa đất không có tài sản gắn liền.

Nguồn gốc đất bà Kim Thị S và ông Thạch O hai bên đều thừa nhận là của ông Thạch Suône. Theo lời trình bày của bà S, bà cho rằng trước khi bà tổ chức lễ cưới với ông O vào năm 1989, bà có bỏ tiền riêng ra mua của ông Thạch Suône thửa đất 700, tờ bản đồ số 5, diện tích 2010 $m^2$ với giá 1.000.000 đồng, việc chuyển nhượng không có làm văn bản. Còn thửa đất 723 thì khi bà về chung sống với ông O bà bỏ tiền riêng ra nhận chuyển nhượng ½ thửa đất của ông Thạch S (mất năm 1999) và bà Thạch Thị Huyền (mất năm 2021) với giá 02 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999). Ông Thạch O cho rằng hai thửa đất 700 và 723 là thửa đất do cha ông Thạch Suône để lại riêng cho ông.

Theo Pếu yêu cầu cung cấp thông tin số: 1399/CCTT-CNHCT, ngày 30/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai về việc "*Cung cấp thông tin địa chính*" thể hiện theo tài liệu đo đạc năm 1983, 1991 nguồn gốc thửa đất 723, 700 cùng tờ bản đồ số 5 là của ông Thạch Suône kê khai đăng ký.

Đến ngày 23/6/2004, thửa đất 700, tờ bản đồ số 5, diện tích 2010 $m^2$, loại đất LUC được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Thạch O do nhận thừa kế từ hộ ông Thạch Suône.

Ngày 23/6/2004, thửa đất số 723, tờ bản đồ số 5 diện tích 2060 $m^2$, loại đất ONT+CLN được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Thạch O do nhận thừa kế từ ông Thạch Suône.

Theo tư liệu đo đạc năm 2006, được cập nhật chỉnh lý năm 2018 thửa đất 700 do ông Thạch Xã kê khai và thửa đất 723 do hộ ông Tô Văn Đồng kê khai trên Sổ Mục kê đất đai do Sở Tài Nguyên và Môi trường lập ngày 30/3/2018.

Công văn số 2073/UBND-NN ngày 02/6/2021 của UBND huyện Châu Thành thể hiện: Việc kê khai trên Sổ Mục kê đất ở các tài liệu đo đạc năm 1983 và năm 1992 có sự thay đổi chủ thể kê khai, đăng ký qua các thời kỳ do tài liệu này

chỉ ghi nhận trong quá trình đo đạc hiện trạng sử dụng đất, theo hồ sơ địa chính được lập năm 1983 và năm 1992 lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành không có văn bản thể hiện nguyên nhân của sự thay đổi chủ thể sử dụng đất (tặng cho, chuyển nhượng...). Theo tư liệu đo đạc năm 1992: Thửa đất số 700 và 723, cùng tờ bản đồ số 5 đã được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Thạch O do nhận thừa kế từ hộ ông Thạch Suône. Nhưng theo tư liệu đo đạc năm 2006, được cập nhật chỉnh lý năm 2018, thửa đất số 700 do ông Thạch Xã kê khai và thửa đất số 723 do hộ ông Tô Văn Đồng kê khai trên Sổ Mục kê đất đai do Sở Tài Nguyên và Môi trường lập ngày 30/3/2018 trên cơ sở điều tra, đo đạc địa chính. Theo hồ sơ địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành  không có văn bản thể hiện nguyên nhân của sự thay đổi chủ thể sử dụng đất (tặng cho, chuyển nhượng....).

Công văn số 2826/UBND-NN ngày 16/7/2021 của UBND huyện Châu Thành trả lời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 700 và 723 cho ông Thạch O là đúng trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy.

Đối với trường hợp hộ ông Tô Văn Đồng kê khai thửa 723 và ông Thạch Xã kê khai thửa đất 700 trên Sổ Mục kê đất đai do Sở Tài Nguyên và Môi trường lập ngày 30/3/2018: Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của hàng thừa kế theo pháp luật của ông Tô Văn Đ gồm có Nguyễn Thị T (vợ) và những người con gồm có: Ông Tô Văn L, bà Tô Thị Kim N, bà Tô Thị Thu V, bà Tô Thị Bích P thì họ không biết sự việc ông Tô Văn Đ kê khai thửa đất 723 vào năm 2018. Nay bà Kim Thị S tranh chấp thửa đất 723 với ông Thạch O ông bà không có ý kiến cũng như tranh chấp thửa đất này. Ông Thạch X thì cho rằng ông cũng không biết việc ông có kê khai thửa đất 700 vào năm 2018, ông cũng không có tranh chấp hay yêu cầu về thửa đất này.

Lời trình bày của ông O là phù hợp với diễn biến thời gian được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối tượng được cấp, phù hợp với trình bày của một số người làm chứng.

Đối với lời trình bày của bà S, bà cho rằng bà là người bỏ tiền ra mua thửa đất 700 của ông Thạch Suône trước khi bà tổ chức lễ cưới với ông Thạch O. Tuy nhiên bà không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày cũng như không có ai chứng kiến việc bà bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng đất của ông Thạch Suône. Đối với thửa 723, bà S cho rằng bà bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng ½ thửa đất 723 từ ông Thạch S và bà Thạch Thị H. Tuy nhiên bà cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại biên bản lấy lời khai của bà Kim Thị S thì bà S cũng thừa nhận có cho bà Kim Thị S vay số tiền 1.000.000 đồng (thời gian vay bà không nhớ rõ), tuy nhiên bà S vay số tiền mục

đích làm gì bà không rõ, bà cũng không có chứng kiến việc bà S đưa tiền cho ông Thạch S và Thạch Thị Huyền để nhận chuyển nhượng đất.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 723 và 700 cấp cho hộ ông Thạch O nhưng thủ tục chuyển quyền sử dụng đất là thủ tục thừa kế từ hộ ông Thạch Suône qua hộ ông Thạch O. Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định *"Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung, trừ trường hợp được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng"*. Do đó Hội đồng Xét xử xác định đây là tài sản riêng của ông Thạch O nhận thừa kế riêng, không phải tài sản chung trong hộ như bà S trình bày.

Theo lời trình bày của một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Thạch Thị Kim C, Thạch H Em, Thạch Thị P, Thạch Thị Cẩm Loan cũng là hàng thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thạch Thị Huyền, ông Thạch S cho rằng nguồn gốc thửa đất 723 và 700 là của ông Thạch Suône để lại riêng cho ông O, ông O quản lý và sử dụng từ đó đến nay. Bà S có nhận chuyển nhượng của ông Thạch S và bà Thạch Thị Huyền 01 diện tích đất, tuy nhiên phần diện tích đó là thửa 707, diện tích 160 $m^2$, sau khi ly thân với ông O, ông O thỏa thuận cho bà S thửa đất này và bà S đã chuyển nhượng thửa đất này cho bà Kim Thị Sa Rương và ông Sơn Sa với giá chuyển nhượng là 90.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình *"1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản Pc vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng..."*

Như vậy, căn cứ vào tư liệu thông tin địa chính, hồ sơ cấp giấy, lời khai của người làm chứng, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị S. Lời trình bày và yêu cầu của ông O là có cơ sở chấp nhận.

Do bà Kim Thị S đang quản lý hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên buộc S trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 700, diện tích 2010 $m^2$ và thửa 723, diện tích 2.060 $m^2$ ngày 23/6/2004 do UBND huyện Châu Thành cấp cho hộ ông Thạch O.

- Về công sức đóng góp trong việc cải tạo tài sản tranh chấp: Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi tổ chức lễ cưới với ông Thạch O, bà S và ông Thạch O đều thừa nhận rằng ông bà có cùng quản lý sử dụng thửa đất 700 từ năm 1989 đến thời điểm ông bà ly thân. Sau khi ông bà ly thân thửa đất 700 bỏ hoang không có ai canh tác. Riêng đối với thửa đất 723, bà S không có quản lý và sử dụng phần đất trên khoảng thời gian nào, sau khi ly thân với bà S, ông O về xây dựng căn nhà trên

thửa đất và quản lý thửa đất từ đó đến nay. Do đó Hội đồng xét xử không tính công sức đóng góp cải tạo tài sản của bà Kim Thị S đối với hai thửa đất này.

[2.4] Nợ chung: Bà Kim Thị S và ông Thạch O xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Xét đề nghị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của ông Thạch O là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Vị đại diện viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí: Bà Kim Thị S và ông Thạch O là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu chia tài sản chung của bà Kim Thị S nên bà S phải chịu chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7,8 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 147, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 14, 33, 38, 51; 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị S về việc không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Thạch O. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Kim Thị S với ông Thạch O.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị S về chia tài sản chung đối với hai thửa đất 700 (diện tích thực đo 2010 $m^2$) và ½ thửa đất 723 (diện tích thực đo 813 $m^2$) cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc bà Kim Thị S có trách nhiệm trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 700, diện tích 2010 $m^2$ và thửa 723, diện tích 2.060 $m^2$ ngày 23/6/2004 do UBND huyện Châu Thành cấp cho hộ ông Thạch O.

Về con chung, nợ chung: bà Kim Thị S và ông Thạch O xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

*Về án phí*: Bà Kim Thị S và ông Thạch O là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà Kim Thị S chịu 11.347.765 đồng, bà Kim Thị S đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho đương sự có mặt tại Pên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại Pên tòa có quyền kháng cáo bản án 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án hợp L.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã Hòa Thuận;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TOÀ**

**Sơn Thị Hồng Nhân**